

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HS-ST
Ngày 19-02-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phùng Xuân Thu
2. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Chi, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu H - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 07/2025/TLST-HS ngày 15/01/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-HS ngày 20/01/2025 đối với các bị cáo:

Nguyễn Văn N, sinh ngày 10 tháng 02 năm 1992 tại tỉnh Quảng Ngãi. Nơi cư trú: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị Kim N1, sinh năm 1970; vợ con chưa có; tiền sự: Không;

Tiền án: Ngày 15/01/2019, bị Tòa án nhân dân Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 04 năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 03/2019/HS-ST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 23/12/2021.

Nhân thân: Ngày 14/9/2011, bị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xử phạt 03 năm tù về tội “*Cướp tài sản*” theo Bản án số 150/2011/HS-PT, chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/9/2013. Ngày 26/12/2014, bị Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xử phạt 03 năm tù về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*” theo Bản án số 99/2014/HS-ST, chấp hành xong hình phạt tù ngày 01/5/2017.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 15/7/2024 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Phạm Văn T, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2004 tại tỉnh Quảng Ngãi. Nơi cư trú: Tổ dân phố V, thị trấn S, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch:

Việt Nam; con ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1982 và bà Ngô Thị Quỳnh A, sinh năm 1981; vợ con chưa có; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 14/01/2019, bị Công an huyện M xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” hình thức “Cảnh cáo”.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 09/7/2024 đến nay có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Anh Nguyễn B1, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Phước B2, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ dân phố C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đề có tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ, Nguyễn Văn N nảy sinh ý định thuê xe mô tô mang đi cầm lấy tiền. Ngày 27/8/2023, N gọi điện thoại cho anh Nguyễn Phước B2, nhờ thuê giúp một xe mô tô thì anh B2 đồng ý. Cùng lúc này, N gọi điện thoại cho Phạm Văn T nhờ T thuê cho N một chiếc xe mô tô thì T đồng ý. B2 và T mỗi người tự tìm chỗ thuê xe trên địa bàn huyện T nhưng không thuê được xe nên gọi điện thoại thông báo cho N thì N nói để N liên hệ nhờ người tìm chỗ cho thuê xe. Sau đó, N gọi điện thoại và nói T ra phòng trọ của B2 ở gần trường Đại học T1 thuộc thị trấn L, huyện T để chờ B2 đi thuê xe tại một tiệm cho thuê xe ở địa chỉ B P, thành phố Q. Tiếp đó, T điều khiển xe mô tô (mượn của một người bạn, không nhớ nhãn hiệu và biển kiểm soát) ra phòng trọ của B2 chờ B2 đến địa chỉ nêu trên gặp anh Nguyễn B1 là chủ hộ kinh doanh Nguyễn B1 để thuê xe. Sau khi thỏa thuận, anh B1 đồng ý cho B2 thuê xe mô tô nhãn hiệu Vision màu đỏ đen, biển kiểm soát 76D1 – 600.89 với giá 100.000đồng/ngày và giao xe cho B2. Sau khi thuê được xe, B2 điều khiển xe mô tô 76D1 – 600.89 ra ngoài và giao xe cho T rồi B2 lấy xe mô tô của T chạy về phòng trọ của mình.

Sau khi nhận xe từ B2, T gọi điện thoại cho N thông báo về việc đã thuê được xe, N nói T mang chiếc xe 76D1 – 600.89 đi cầm để lấy tiền cho N thì T đồng ý. T điều khiển xe mô tô 76D1 – 600.89 đến các cửa hàng cầm đồ trên địa bàn thành phố Q để cầm cố nhưng không cầm được. T gọi điện thoại cho N thông báo việc không có chỗ nào nhận cầm cố xe mô tô trên, đồng thời, T nói với N đề T về nhà lấy xe mô tô của ba T mang đi cầm lấy tiền trước, khi nào cầm được xe mô tô 76D1 – 600.89 thì lấy tiền chuộc xe mô tô của ba T ra. Sau đó, T mang xe mô tô của ba T (hiệu Blade, xe đã bán nên không nhớ biển kiểm soát) mang đi cầm cố được 6.000.000 đồng và đem tiền đưa cho N rồi điều khiển xe mô tô 76D1 – 600.89 đi về nhà mình ngủ. Sáng ngày 28/8/2023, T gọi điện thoại cho N hỏi cầm xe mô tô 76D1 – 600.89 như thế nào, N bảo T mang đi cầm với giá cao nhất có thể. T mang xe mô tô 76D1 – 600.89 đến trước khách sạn Đ1 thuộc phường N, thành phố Q cầm cho một người đàn ông (không rõ nhân thân, lai lịch) được 8.000.000đồng, T giữ lại 6.200.000 đồng để chuộc xe của ba T đã thế chấp trước đó, còn lại 1.800.000 đồng, T chuyển khoản vào số tài khoản 1028229184 mang tên Nguyễn Văn N mở tại ngân hàng V cho N, số tiền có được N sử dụng để tiêu

xài cá nhân hết.

Tại Kết luận định giá tài sản số 59/KL-HĐĐGTXSTTHS ngày 24/5/2024 của Hội đồng định giá thường xuyên tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố Q kết luận về tài sản định giá như sau: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA VISION, màu đỏ đen, biển kiểm soát 76D1 – 600.89, số máy JK03E2720393, số khung RLHJK0343PY312631 (Xe đã qua sử dụng) trị giá 25.400.000 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Khi cầm chiếc xe mô tô biển kiểm soát 76D1 – 600.89, T không nhớ nhân thân, lai lịch của người nhận cầm cố xe nên Cơ quan điều tra không làm việc được và không thu hồi được xe mô tô biển kiểm soát 76D1 – 600.89.

Cáo trạng số 163/CT-VKS-TPQN ngày 11/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi truy tố bị cáo Nguyễn Văn N về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự, Phạm Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn N và Phạm Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; áp dụng điểm d Khoản 2 Điều 174; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù; áp dụng Khoản 1 Điều 174; điểm i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Văn T 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Những tài liệu, chứng cứ do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[1.2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Đề có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, ngày 27/8/2023, Nguyễn Văn N đã gọi điện thoại nhờ Phạm Văn T và Nguyễn Phước B2 thuê cho N một chiếc xe mô tô. Sau khi B2 thuê được xe mô tô hiệu Vision, biển kiểm soát 76D1 – 600.89 của anh Nguyễn B1 và đưa xe cho T thì N gọi điện thoại nói T đem xe mô tô biển

kiểm soát 76D1 – 600.89 đi cầm cố để lấy tiền cho N. Hành vi của N và T là dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt chiếc xe mô tô hiệu Vision, biển kiểm soát 76D1 – 600.89 trị giá 25.400.000 đồng của anh Nguyễn Bảo . Với hành vi nêu trên bị cáo Phạm Văn T có đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn N: Ngày 15/01/2019, bị Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 04 (bốn) năm tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm. Ngày 23/12/2021, chấp hành xong hình phạt tù, chưa được xóa án tích nhưng đến ngày 27/8/2023, bị cáo tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội nên hành vi phạm tội của N thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi truy tố bị cáo Nguyễn Văn N về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự, truy tố bị cáo Phạm Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn N đã tác động gia đình khắc phục hậu quả, bồi thường cho bị hại anh Nguyễn B1 số tiền 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*) nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phạm Văn T phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Tính chất, mức độ của hành vi phạm tội: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Đây là vụ án có đồng phạm, thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, vai trò của từng bị cáo, cụ thể như sau:

Nguyễn Văn N là người khởi xướng, N nói T và B2 đi thuê xe cho N, sau đó N nói T mang chiếc xe mô tô biển kiểm soát 76D1 – 600.89 đi cầm cố, N là người sử dụng tiền cầm cố chiếc xe mô tô biển kiểm soát 76D1 – 600.89 để tiêu xài cá nhân và trả nợ.

Phạm Văn T là người thực hành, T chở B2 đi thuê xe cho N, là người trực tiếp đem xe mô tô biển kiểm soát 76D1 – 600.89 đi cầm lấy tiền và chuyển tiền cho N.

Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt các bị cáo mức án nghiêm khắc để giáo dục các bị cáo trở thành người công dân tốt cho xã hội, có ý thức tuân thủ pháp luật, ngăn ngừa các bị cáo phạm tội mới, đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, góp phần đấu tranh và phòng chống tội phạm.

[5] Về phần dân sự: Bị cáo Nguyễn Văn N đã tác động gia đình khắc phục hậu quả, bồi thường cho anh Nguyễn B1 tổng số tiền 30.000.000 đồng, anh B1 không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với số tiền 2.800.000 đồng anh Nguyễn Phước B2 trả tiền thuê xe cho anh B1, anh B2 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đối với Nguyễn Phước B2: Quá trình điều tra bị cáo Phạm Văn T cho rằng sau khi thuê được chiếc xe mô tô hiệu Vision màu đỏ đen biển kiểm soát 76D1-600.89, B2 đem xe ra đường P chỗ T đang đứng và nói với T là N bảo T đi cầm chiếc xe để lấy tiền cho N trả nợ, sau đó T gọi điện thoại cho N và N nói T đem chiếc xe đi cầm để lấy tiền cho N trả nợ. Tại phiên tòa có lúc T khai khi thuê được xe T gọi điện thoại cho N hỏi về việc xử lý chiếc xe thì B2 không có mặt nên B2 không biết việc N bảo T đi cầm chiếc xe; có lúc khai khi T gọi điện thoại cho N thì B2 có mặt; có lúc T khai khi T gọi điện thoại cho N thì T đi ra khỏi nơi B2 đứng nên B2 không nghe thấy việc T nói chuyện với N nên B2 không biết việc N bảo T đi cầm chiếc xe.

Lời khai của bị cáo Nguyễn Văn N trong quá trình điều tra: Khi N bảo T đem xe đi cầm thì có mặt B2 ở đây và chính B2 là người giao chiếc xe cho T đem đi cầm. Tại phiên tòa N khai: Sau khi thuê được xe B2 gọi cho N, N bảo B2 giao xe cho T và nói T gọi điện thoại cho N, khi T gọi điện thoại cho N thì N nói T đưa xe của T cho B2 và T mang chiếc xe mới thuê đem đi cầm.

Tuy nhiên, quá trình điều tra chưa làm rõ thời điểm Nguyễn Văn N nói Nguyễn Phước B2 và Phạm Văn T đi thuê xe cho N thì giữa N, B2 và T có sự bàn bạc cùng nhau đi thuê xe để đi cầm lấy tiền tiêu xài không. Sau khi thuê được xe thì B2 và N trao đổi với nhau như thế nào đối với chiếc xe vừa thuê được, B2 có biết và có nói với T đem xe đi cầm không; giữa N với B2 và T có sự phân công nhiệm vụ là B2 thuê xe, T có nhiệm vụ đi cầm xe hay không để từ đó xác định B2 có đồng phạm với N và T hay không.... Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã trả hồ sơ điều tra làm rõ các nội dung trên nhưng không được chấp nhận và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi vẫn giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố. Vì vậy căn cứ vào giới hạn của việc xét xử quy định tại Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án xét xử vụ án theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố nhưng kiến nghị cấp phúc thẩm xem xét đối với hành vi của đối tượng liên quan.

[7] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo Nguyễn Văn N và Phạm Văn T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi về tội danh, hình phạt có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn N và Phạm Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt:

Căn cứ vào điểm d Khoản 2 Điều 174; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/7/2024.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 174; điểm i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phạm Văn T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

3. Căn cứ quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Nguyễn Văn N và Phạm Văn T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CQCSĐT Công an TP Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP Quảng Ngãi;
- Cơ quan THAHS Công an TP Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Đội tổng hợp Công an TP Quảng Ngãi;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu Hồ sơ vụ án, lưu Án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kim Quyên

